

**THÔNG BÁO
ĐẤU GIÁ TÀI SẢN**

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá số 47/HĐ-DVĐGTS ngày 20/05/2025 giữa Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước với Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước thông báo đấu giá như sau:

1. Tổ chức đấu giá tài sản: Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước
Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

2. Đơn vị có tài sản đấu giá: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng.

Địa chỉ: Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

3. Thông tin về tài sản và nơi có tài sản đấu giá

a) Tài sản đấu giá:

1. Tên tài sản: **719,41** ha (héc ta) vườn cây trồng cao su thanh lý của Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng trồng năm 2003, 2003, 2004, 2005, 2006, 2007, 2008, 2009. Có **342.249** cây cao su đứng thanh lý (có danh sách chi tiết kèm theo).

2. Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

- Quyết định số 22/QĐ-HĐTVCSPT ngày 17/02/2025 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng về việc thanh lý vườn cây Cao su để thực hiện công tác tái canh năm 2025.

- Quyết định số 56/QĐ-HĐTVCSPT ngày 11/04/2025 của Hội đồng thành viên cao su Phú Riềng về việc phê duyệt giá khởi điểm và phương thức bán 719.41 ha cao su thanh lý để thực hiện công tác tái canh năm 2025.

b) Nơi có tài sản: Tại các nông trường của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng: Bình Thắng, Đa Kia, Long Hà, Long Hưng, Long Tân, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Phú Riềng Đỏ, Phước Bình, Thọ Sơn..

4. Tổng giá khởi điểm: 204.761.120.000 đồng (Hai trăm linh bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

(Tài sản được bán chung thành 01 gói chưa bao gồm thuế VAT. Người mua được tài sản chịu hoàn toàn chi phí cưa cắt, đào gốc, san lấp hố, đốt và dọn dẹp sạch cành nhánh, gốc rễ di dời ra khỏi hiện trường ... trả lại đất sạch).



5. Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá.

a) Ngày, giờ bắt đầu bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày **21/05/2025**

b) Ngày, giờ kết thúc bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: 17 giờ 00 phút ngày **05/06/2025**

c) Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước - 238 đường Trần Hưng Đạo, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

6. Thời gian, địa điểm xem tài sản:

a) Thời gian xem tài sản: Từ ngày **26/05/2025** đến ngày **30/05/2025** (Trong giờ hành chính)

b) Địa điểm xem tài sản: Tại các nông trường của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng: Bình Thắng, Đa Kia, Long Hà, Long Hưng, Long Tân, Minh Hưng, Nghĩa Trung, Phú Riềng Đỏ, Phước Bình, Thọ Sơn. ĐT liên hệ: 0948.711.624 (Đ/c Quyên) để được hướng dẫn xem tài sản.

7. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

a) Thời gian đăng ký: Từ 07 giờ 30 phút ngày **21/05/2025** đến 17 giờ 00 phút ngày **05/06/2025**

b) Địa điểm đăng ký: tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước.

c) Điều kiện đăng ký: Mọi tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được tham gia đấu giá theo Khoản 4, Điều 38 Luật đấu giá tài sản năm 2016 đều có quyền tham gia đăng ký đấu giá.

- Người tham gia đấu giá không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản.

- Không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó.

- Đối với tổ chức thì không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp công ty mẹ, công ty con, các doanh nghiệp mà cá nhân, tổ chức hoặc nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó.

d) Cách thức đăng ký: Người đăng ký tham gia đấu giá phải trực tiếp đi đăng ký tại địa điểm đăng ký. Nếu người khác đi đăng ký thay phải có văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá bao gồm:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước phát hành.

- Bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau: Hộ chiếu/CCCD/Thẻ Căn cước.

- Bản sao có chứng thực Giấy phép kinh doanh và Hộ chiếu/CCCD/Thẻ Căn cước của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền nếu người đăng ký tham gia đấu giá là tổ chức.

- Văn bản cam kết xem tài sản.

8. Thời gian, địa điểm bỏ phiếu trả giá:

a) *Thời gian bỏ phiếu trả giá:* Từ 07 giờ 30 phút ngày **21/05/2025** đến 17 giờ 00 phút ngày **05/06/2025**

b) *Địa điểm bỏ phiếu trả giá:* Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước - 238 đường Trần Hưng Đạo, P Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

9. Thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá:

a) *Thời gian tổ chức phiên đấu giá:* 14 giờ 30 phút ngày **10/06/2025 (Thứ ba)**

b) *Địa điểm tổ chức phiên đấu giá:* tại Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước

10. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước.

a) *Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:* 1.000.000 đồng/hồ sơ

b) *Tiền đặt trước:* 20% giá khởi điểm của tài sản.

c) *Ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước.*

- Ngày, giờ bắt đầu nộp tiền đặt trước: 07 giờ 30 phút ngày **21/05/2025**

- Ngày, giờ hết hạn nộp tiền đặt trước: 17 giờ 00 phút ngày **05/06/2025**

11. Hình thức, phương thức đấu giá.

a) *Phương thức đấu giá:* Phương thức trả giá lên.

b) *Hình thức đấu giá:* Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

c) *Số lần trả giá:* nhiều lần trả giá cho đến khi không còn người tiếp tục trả giá

d) *Việc áp dụng bước giá:* Tăng tối thiểu 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Bước giá được áp dụng trong trường hợp đấu giá trực tiếp nếu tại buổi công bố giá có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

e) *Cách ghi phiếu trả giá:* Khách hàng đăng ký tham gia đấu giá được phát 01 phiếu trả giá kèm theo hồ sơ mời tham gia đấu giá, khách hàng phải ghi đầy đủ thông

tin theo mẫu phiếu mà Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước đã phát hành.

- Giá trả bằng số và bằng chữ. Giá trả bằng số và bằng chữ phải khớp với nhau, trường hợp không khớp với nhau thì phiếu trả giá không hợp lệ;

- Ký, đóng dấu của tổ chức, ghi rõ họ và tên. Trường hợp không có con dấu thì phiếu trả giá không hợp lệ.

Phiếu trả giá của người tham gia đấu giá phải được cho vào phong bì dán kín, có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu. Phiếu trả giá được gửi qua đường bưu chính hoặc được nộp cho Trung tâm đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước để bỏ vào thùng phiếu. Thùng phiếu phải được niêm phong ngay khi hết thời hạn nhận phiếu.

f) *Thời hạn nộp phiếu trả giá:* Từ 07 giờ 30 phút ngày **21/05/2025** đến 17 giờ 00 phút ngày **05/06/2025**.

g) *Phiếu hợp lệ, Phiếu không hợp lệ:*

1. Phiếu trả giá hợp lệ

+ Mẫu phiếu trả giá do Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản phát hành hành (Phiếu được in theo mẫu, có đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước ở góc bên trái của phiếu). Nếu người tham gia đấu giá sử dụng phiếu khác là không hợp lệ, không có giá trị.

+ Phiếu trả giá phải có chữ ký của người trả giá tại các mép của phong bì đựng phiếu;

+ Phiếu trả giá phải ghi đầy đủ nội dung quy định trong phiếu trả giá;

+ Số tiền phải trả ghi trong phiếu trả giá phải khớp cả về số và chữ, giá phải trả ghi trong phiếu trả giá ít nhất phải bằng giá trả tối thiểu.

+ Phiếu trả giá được bỏ vào thùng phiếu theo đúng thời gian quy định;

+ Đối với phiếu trả giá của tổ chức phải được đóng dấu theo quy định của pháp luật.

+ Đối với phiếu trả giá của cá nhân thì phải ký và ghi rõ họ, tên người đăng ký tham gia đấu giá (Người được ủy quyền nếu có).

2. Phiếu trả giá không hợp lệ

+ Những phiếu trả giá trái với quy định của phiếu trả giá hợp lệ ở trên thì được xem là không hợp lệ. Những phiếu trả giá không hợp lệ sẽ bị loại và không được công nhận việc bỏ phiếu trả giá và kết quả trả giá.

Phiếu hợp lệ, Phiếu không hợp lệ

h) *Trình tự, thủ tục niêm phong, mở niêm phong thùng phiếu:*

1. Niêm phong thùng phiếu

- Việc niêm phong thùng phiếu 1 lần ngay sau khi hết thời hạn nhận phiếu. Thành phần tham gia niêm phong thùng phiếu bao gồm: Đại diện Trung tâm DV ĐGTS tỉnh BF, đại diện Người có tài sản và người đăng ký tham gia đấu giá (nếu có).

- Trình tự, thủ tục niêm phong thùng phiếu như sau:

+ Sử dụng loại giấy có chất liệu mỏng và dễ nhận biết đã dấu niêm phong. Trên giấy niêm phong phải có ít nhất có 2 chữ ký của: Đại diện Trung tâm DV ĐGTS tỉnh BP, đại diện Người có tài sản và người đăng ký tham gia đấu giá (nếu có)..

+ Việc niêm phong thùng phiếu phải được lập thành biên bản để ghi nhận thời gian và địa điểm niêm phong.

Trung tâm DV ĐGTS tỉnh Bình Phước có trách nhiệm bảo quản và sự nguyên vẹn của những thùng phiếu đã được niêm phong cho đến khi được mở niêm phong theo đúng quy định.

2. Mở niêm phong thùng phiếu:

Tại phiên tổ chức đấu giá đấu giá viên điều hành thực hiện việc mở niêm phong thùng phiếu như sau:

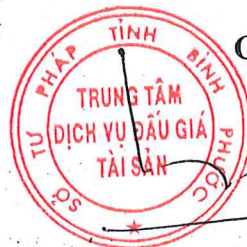
- Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá và đại diện người có tài sản giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành bóc niêm phong của thùng phiếu.

- Sau khi đã mở niêm phong thùng phiếu. Đấu giá viên điều hành phiên đấu giá mời ít nhất một người tham gia đấu giá và đại diện người có tài sản giám sát sự nguyên vẹn của từng phiếu trả giá; tiến hành bóc từng phiếu trả giá, công bố số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố từng phiếu trả giá, phiếu trả giá cao nhất và công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

Khách hàng có nhu cầu xin liên hệ tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước - ĐT: 0271.3860216

Nơi nhận:

- Đăng Website;
- Niêm yết;
- Lưu: VT, Hồ sơ.



GIÁM ĐỐC

Ngô Diên Long



TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU PHÚ RIÊNG

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG GỖ, CỤI 719,41 HA CAO SU THANH LÝ ĐỀ TÁI CANH
(Đính kèm Quyết định số 56/QĐ-HĐTVCSPT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của HĐTV Công ty)

STT	Hạng mục	Tên họ	Năm trồng	Diện tích (ha)	Tổng số cây	Cây loại 1 ≥ 120 cm	Cây loại 2 ≥ 100 cm	Cây loại 3 ≥ 80 cm	Cây loại 4 ≥ 50 cm	Cây loại 5 ≥ 50 cm	Cây cụt ngọn	Tổng trữ lượng		BQ/ha	BQ/cây	Mật độ cây kiểm kê	Thành tiền (Đồng)		
												Gỗ (Ster)	Củi (Ster)				Tổng	BQ cây	BQ ha
1	Bình Thắng	7	2003	14,40	6.393	58	210	1.178	4.346	136	465	2.022,2	513,1	176,1	0,4	444	3.911.880.000	611.900	271.658.300
2	Bình Thắng	30	2007	23,15	11.460	28	236	1.309	7.877	310	1.700	3.239,0	803,8	174,6	0,4	495	6.256.293.000	545.900	270.250.200
3	Đa Kía	9	2004	21,06	9.786	81	229	1.450	6.305	491	1.230	2.993,3	761,4	178,3	0,4	465	5.791.481.000	591.800	274.999.100
4	Đa Kía	11	2004	12,34	5.634	54	138	728	4.149	208	357	1.797,3	463,3	183,2	0,4	457	3.480.675.000	617.800	282.064.400
5	Đa Kía	12	2004	11,24	5.466	28	130	756	4.027	248	277	1.733,1	449,8	194,2	0,4	486	3.358.028.000	614.300	298.756.900
6	Đa Kía	24	2005	12,49	5.955	66	162	663	4.624	88	352	2.096,1	528,0	210,1	0,4	477	4.052.863.000	680.600	324.488.600
7	Đa Kía	54	2005	19,57	8.984	39	120	1.098	7.198	138	391	3.124,0	790,9	200,1	0,4	459	6.042.482.000	672.600	308.762.500
8	Đa Kía	35	2009	19,01	9.210	1	66	1.893	6.874	280	96	3.248,8	843,9	215,3	0,4	484	6.295.109.000	683.500	331.147.200
9	Long Hà	6	2005	15,16	7.311	30	164	898	5.706	308	205	1.991,5	518,7	165,6	0,3	482	3.859.637.000	527.900	254.593.500
10	Long Hà	7	2005	17,11	8.169	61	216	1.172	5.916	291	513	2.476,5	632,7	181,7	0,4	477	4.793.009.000	586.700	280.129.100
11	Long Hà	17	2005	13,72	6.955	53	204	946	5.037	325	390	1.763,0	457,0	161,8	0,3	507	3.415.633.000	491.100	248.952.800
12	Long Hà	132	2005	25,13	11.959	42	303	1.842	8.252	612	908	3.177,9	806,7	158,6	0,3	476	6.147.808.000	514.100	244.640.200
13	Long Hà	25	2006	23,17	11.203	53	247	1.307	8.941	266	389	3.610,5	926,0	195,8	0,4	484	6.989.765.000	623.900	301.673.100
14	Long Hà	72	2006	9,84	5.027	13	69	505	4.033	198	209	1.440,5	374,9	184,5	0,4	511	2.791.547.000	555.300	283.693.800
15	Long Hưng	28	2002	31,87	13.608	442	755	2.769	8.443	729	470	5.624,2	1.461,0	222,3	0,5	427	10.897.922.000	800.800	341.949.200
16	Long Hưng	79	2005	3,44	1.591	13	49	248	1.121	107	53	523,8	139,3	192,8	0,4	463	1.016.665.000	639.000	295.542.200
17	Long Hưng	49	2006	14,06	6.239	37	161	664	4.858	137	382	2.005,0	505,9	178,6	0,4	444	3.877.183.000	621.400	275.759.800
18	Long Hưng	50	2006	25,26	11.976	38	287	1.125	9.390	313	823	3.457,2	875,3	171,5	0,4	474	6.686.865.000	558.400	264.721.500
19	Long Hưng	60	2006	10,02	4.119	31	152	608	3.109	94	125	1.320,6	336,6	165,4	0,4	411	2.555.449.000	620.400	255.034.800
20	Long Hưng	73	2006	11,71	5.264	8	85	568	4.182	230	191	1.589,3	414,5	171,1	0,4	450	3.080.501.000	585.200	263.065.800
21	Long Hưng	74	2006	11,83	5.488	18	105	595	3.979	242	549	1.634,6	415,6	173,3	0,4	464	3.162.571.000	576.300	267.334.800
22	Long Tân	84	2005	26,87	12.296	79	341	1.770	8.983	577	546	3.775,4	980,9	177,0	0,4	458	7.315.548.000	595.000	272.257.100
23	Long Tân	86	2005	20,30	9.676	48	206	1.192	7.250	410	570	2.788,3	723,3	173,0	0,4	477	5.402.303.000	588.300	266.123.300
24	Long Tân	87	2005	20,42	9.921	67	324	1.495	7.080	385	570	3.017,0	787,6	186,3	0,4	486	5.848.080.000	580.500	286.389.800
25	Long Tân	90	2005	28,96	13.663	106	476	1.874	9.556	359	1.292	4.335,0	1.094,5	187,5	0,4	472	8.383.150.000	613.600	289.473.400
26	Minh Hưng	4	2004	21,83	10.132	83	347	1.606	6.975	423	698	2.764,9	702,8	158,8	0,3	464	5.349.308.000	528.000	245.043.900
27	Minh Hưng	5	2004	22,55	10.676	50	324	1.424	7.547	617	714	2.819,4	727,7	157,3	0,3	473	5.460.593.000	517.500	242.154.900
28	Nghĩa Trung	127	2004	11,10	5.705	121	301	1.021	4.007	102	153	2.123,4	540,9	240,0	0,5	514	4.108.761.000	720.200	370.158.600
29	Nghĩa Trung	1	2005	27,23	12.789	103	341	1.961	9.317	530	537	3.556,6	919,1	164,4	0,3	470	6.889.044.000	538.700	252.994.600
30	Nghĩa Trung	128	2006	6,44	3.115	14	77	562	2.284	102	76	887,1	228,2	173,2	0,4	484	1.717.817.000	551.500	266.741.800
31	Nghĩa Trung	129	2006	19,56	9.410	57	304	1.729	6.739	404	177	2.898,3	749,4	186,5	0,4	481	5.614.191.000	596.600	287.024.100
32	Nghĩa Trung	130	2006	3,35	1.551	7	37	218	1.199	65	25	483,9	125,5	181,9	0,4	463	937.454.000	604.400	279.837.000
33	Nghĩa Trung	131	2006	7,40	3.469	23	112	642	2.481	123	88	1.053,0	271,1	178,9	0,4	469	2.039.038.000	587.800	275.545.700
34	Phú Riềng Dô	89	2006	15,65	8.547	15	105	534	6.757	886	250	2.178,5	624,5	179,1	0,3	546	4.252.324.000	497.500	271.714.000
35	Phú Riềng Dô	90	2006	12,46	6.782	18	88	450	5.630	332	264	1.846,2	495,9	188,0	0,3	544	3.585.899.000	528.700	287.792.900
36	Phú Riềng Dô	96	2008	10,08	4.756		2	349	4.221	169	15	1.465,8	390,1	184,1	0,4	472	2.845.083.000	598.200	282.250.300
37	Phú Riềng Dô	97	2008	6,56	3.485		4	263	3.068	143	7	1.096,0	291,2	211,5	0,4	531	2.127.178.000	610.400	324.264.900
38	Phước Bình	1	2003	28,56	13.076	115	559	3.170	7.011	247	1.974	4.739,1	1.160,7	206,6	0,5	458	9.145.531.000	699.400	320.221.700
39	Phước Bình	4	2004	4,84	2.350	7	45	304	1.794	72	128	761,9	195,3	197,8	0,4	486	1.474.969.000	627.600	304.745.700
40	Phước Bình	10	2004	8,32	4.034	37	137	754	2.700	186	220	1.303,2	338,1	197,3	0,4	485	2.524.986.000	625.900	303.483.900
41	Phước Bình	11	2004	7,01	3.502	14	76	543	2.580	97	192	1.092,2	279,1	195,6	0,4	500	2.113.781.000	603.600	301.537.900
42	Phước Bình	19	2004	8,65	4.174	17	82	553	3.045	157	320	1.301,1	327,5	188,3	0,4	483	2.515.549.000	602.700	290.814.900
43	Phước Bình	20	2004	27,58	13.810	36	218	1.935	10.254	313	1.054	4.351,2	1.099,3	197,6	0,4	501	8.414.817.000	609.300	305.105.800
44	Thọ Sơn	43	2006	20,30	10.205	6	182	1.790	7.666	403	158	3.236,6	847,9	201,2	0,4	503	6.275.347.000	614.900	309.130.400
45	Thọ Sơn	45	2007	0,76	330	1	17	145	156	7	4	152,3	38,9	251,6	0,6	434	294.753.000	893.200	387.832.900
46	Thọ Sơn	43B	2008	4,35	1.741	1	21	176	1.464	64	15	521,7	136,7	151,4	0,4	400	1.011.534.000	581.000	232.536.600
47	Thọ Sơn	43C	2012	2,70	1.257		4	113	1.048	82	10	335,1	89,3	157,1	0,3	465	650.539.000	517.500	240.762.000
Cộng				719,41	342.249	2.219	8.818	48.895	249.179	13.006	20.132	105.752	27.184	184,8	0,4	476	204.761.120.000	598.281	284.622.886

- Giá sản gỗ: 1.800.000 đồng/ster
- Giá sản củi: 530.000 đồng/ster

